

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Tiếp theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc phê duyệt, thông qua Kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2023 tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 6 năm 2022, Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS, ngày tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp:

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên, gồm những nội dung như sau:

I. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

I.1. Điều chỉnh tổng nguồn

1. Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua, giao, phân bổ chi tiết là **19.172,587 tỷ đồng**, bao gồm:

(1) *Vốn ngân sách địa phương*: 7.044,795 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương 3.734,700 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 3.140,995 tỷ đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết 168 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 1.100 tỷ đồng.

(2) *Vốn ngân sách trung ương*: 7.788,955 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước 6.975,720 tỷ đồng (bao gồm cả Chương trình phục hồi PTKTXH).

- Vốn nước ngoài (ODA) 813,235 tỷ đồng.

(3) *Vốn Chương trình MTQG*: 4.338,837 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.530,902 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.434,515 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 373,420 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn đề nghị giao bổ sung: 545,560 tỷ đồng. Bao gồm:

2.1. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 63 tỷ đồng

2.2. Vốn NSTW bổ sung giai đoạn 2021-2025 thực hiện các CT MTQG: **482,560 tỷ đồng**. Trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 20,023 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 171,489 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 291,048 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 131,180 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài): 159,868 tỷ đồng.

2.3. Tổng nguồn vốn sau bổ sung là: 19.718, 147 tỷ đồng, bao gồm:

(1) *Vốn ngân sách địa phương*: 7.107,795 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương 3.734,700 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 3.203,995 tỷ đồng.

- Vốn xổ số kiến thiết 168 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 1.100 tỷ đồng.

(2) *Vốn ngân sách trung ương*: 7.788,955 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước 6.975,720 tỷ đồng (bao gồm cả Chương trình phục hồi PTKTXH).

- Vốn nước ngoài (ODA) 813,235 tỷ đồng.

(3) *Vốn Chương trình MTQG*: 4.821,397 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.550,925 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.606,004 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 664,468 tỷ đồng.

(Chi tiết như Biểu số 1 kèm theo)

I.2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn

2021 - 2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

* Bổ sung nguồn vốn thu sử dụng đất 63 tỷ đồng để bổ trí bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2015-2025 cho 01 dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ.

* Điều chỉnh, bổ sung trong cân đối ngân sách địa phương: Tổng vốn điều chỉnh tăng, giảm là 94.782 triệu đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm tổng số 94.782 triệu đồng kế hoạch trung hạn của 17 dự án không còn nhu cầu vốn, không có khả năng triển khai hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Điều chỉnh tăng và bổ sung vốn tương ứng tổng số 94.782 triệu đồng cho 25 dự án, trong đó:

+ 10 dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (thuộc lĩnh vực giáo dục 8 dự án, thuộc lĩnh vực y tế 02 dự án).

+ 01 dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (lồng ghép vốn).

+ 03 dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư.

+ 07 dự án cấp thiết thực hiện chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030.

+ Bổ sung danh mục 02 dự án cấp thiết để thực hiện chuẩn bị đầu tư (Dự Trữ địa phương không huyện Điện Biên Đông và dự án Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện, trường Chính trị tỉnh Điện Biên).

+ Bổ sung 01 dự án điều chỉnh quy hoạch.

+ Bổ sung vốn cho 01 danh mục dự án mới để đối ứng vốn hỗ trợ của Thành phố Hà Nội (Dự án: Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ).

* Phân bổ chi tiết cho 01 dự án bổ sung chuẩn bị đầu tư (Nâng cấp chợ Trung tâm huyện Mường Ảng (xây dựng hạng mục giới thiệu các sản phẩm OCOP) từ phần vốn còn lại chưa phân bổ (800 triệu đồng) nguồn vốn xổ số kiến thiết thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo)

I.3. Phân bổ nguồn vốn dự phòng NSDP (10%) trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: Nguồn vốn dự phòng (10%) chưa phân bổ chi tiết là 30.964 triệu đồng¹.

- Dự kiến phân bổ chi tiết 14.000 triệu đồng cho dự án Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên (để chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ).

- Nguồn dự phòng còn lại 16.964 triệu đồng để xử lý những vấn đề cấp bách, phát sinh khác trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch trung hạn.

(Chi tiết như Biểu số 3 kèm theo)

I.4. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 vốn cân đối ngân sách địa phương

- Tổng vốn điều chỉnh tăng, giảm là 12.532 triệu đồng, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm 12.532 triệu đồng kế hoạch vốn của 05 dự án hết nhu cầu vốn hoặc tiến độ giải ngân chậm.

¹ Tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022.

+ Điều chỉnh tăng tương ứng 12.532 triệu đồng cho 03 dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng và đưa vào sử dụng cần bổ sung thiết bị, hạng mục phụ trợ để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Phân bổ chi tiết 3.500 triệu đồng số vốn còn lại thuộc nguồn vốn xổ số kiến thiết chưa đủ điều kiện phân bổ để điều chỉnh tăng cho 01 dự án khởi công mới.

(Chi tiết như Biểu 4 kèm theo)

Điều 2. Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 các Chương trình mục tiêu quốc gia

I. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025

1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

Điều chỉnh giảm 4.576 triệu đồng phần vốn chưa phân bổ (do chưa có nội dung đề xuất) thuộc Tiểu dự án 3 của Dự án 4, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng và phân bổ chi tiết cho 01 danh mục đầu tư mới của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 4.

(Chi tiết như Biểu 5 kèm theo)

2. Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện điều chỉnh tăng, giảm trong tổng số vốn đã giao giai đoạn 2021-2025 là 357.525 triệu đồng, trong đó giảm kế hoạch vốn trung hạn của 53 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 52 dự án.

(Chi tiết như Biểu 6 kèm theo)

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Thực hiện điều chỉnh tăng, giảm trong tổng số vốn đã giao giai đoạn 2021-2025 là 60.622 triệu đồng, trong đó điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn của 33 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng cho 26 dự án.

(Chi tiết như biểu 6 kèm theo)

Trong đó, phân bổ chi tiết Hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021, tổng số 12.900 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương là 4.500 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 6.1 kèm theo)

II. Kế hoạch đầu tư công năm 2023 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Điều chỉnh giảm 92.301 triệu đồng kế hoạch vốn của 22 dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 đã giao. Đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng 92.301 triệu đồng cho 48 dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công năm 2023.

(Chi tiết như biểu 7 kèm theo)

Điều 3: Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 TỈNH ĐIỆN BIÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao (tại QĐ số 2086/QĐ-UBND ngày 14/11/2022)	Bổ sung giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
	TỔNG SỐ	19.172.587	545.560	19.718.147	
I	Vốn ngân sách địa phương	7.044.795	63.000	7.107.795	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSĐP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:	3.734.700		3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)	3.361.230		3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%	373.470		373.470	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.140.995	63.000	3.203.995	
1	Thu từ đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020	3.086.545	63.000	3.149.545	Bổ sung dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016	54.450		54.450	
	<i>Trong đó:</i>				

2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSDP	27.225		27.225	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	27.225		27.225	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác	0		0	
3	Vốn xổ số kiến thiết	168.000		168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	1.100		1.100	
II	Vốn Ngân sách trung ương	7.788.955		7.788.955	
1	Vốn trong nước	6.975.720		6.975.720	
2	Vốn nước ngoài	813.235		813.235	
III	Vốn Chương trình MTQG	4.338.837	482.560	4.821.397	Theo QĐ số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.530.902	20.023	2.550.925	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.434.515	171.489	1.606.004	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	373.420	291.048	664.468	

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Chi tiết Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 NSDP đã giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Đơn vị: Triệu đồng	
									Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tăng		Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số		Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
	TỔNG SỐ		1.251.394	757.860	418.214	240.006			7.150		7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	172.385	109.385	462.240	303.006					
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		63.000	63.000														63.000		63.000	63.000					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000														63.000		63.000	63.000			Bổ sung danh mục dự án sử dụng nguồn thu từ đất		
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm tiền đất theo NQ 34)		1.115.444	646.318	398.964	224.603			7.150	7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	94.782	94.782	379.261	224.603						
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		1.115.444	646.318	398.964	224.603			7.150	7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	94.782	94.782	379.261	224.603						
III.5	Dự án phân bổ theo ngành/linh vực		1.115.444	646.318	398.964	224.603			7.150	7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	94.782	94.782	379.261	224.603						
(1)	Ngành/linh vực: Quốc phòng		56.851	21.851	794	794					487		466			487	500	307	987	987						
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		46.351	11.351	794	794					487		466			487		307	487	487						
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6	1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	794	794					487		466			487		307	487	487				Hết nhu cầu vốn		
2)	Dự án chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		10.500	10.500													500		500	500						
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	646/QĐ-UBND 18/4/2023	10.500	10.500													500		500	500				Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
(3)	Ngành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		315.658	182.767	75.891	16.000					6.000		6.000	8.000	8.000	14.000	49.868	1.152	124.607	64.716						
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		206.658	83.767	75.891	16.000					6.000		6.000	8.000	8.000	14.000	47.868	1.152	122.607	62.716						
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	41.000	16.000					6.000		6.000	8.000	8.000	14.000		1.152	39.848	14.848				Lồng ghép vốn XSKT và NSTW		
2	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	3.867	5.733												3.787		9.520	3.787				Lồng ghép thực hiện CTMTQG		
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Vô Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	10.900	4.000												4.868		8.868	4.868				Lồng ghép thực hiện CTMTQG		
4	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	Quyết định số 3206/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	14.900	9.742	5.158												3.625		8.783	3.625				Lồng ghép thực hiện CTMTQG		
5	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	7.000	4.000												6.706		10.706	6.706				Lồng ghép thực hiện CTMTQG		
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	5.000	4.000												4.735		8.735	4.735				Lồng ghép thực hiện CTMTQG		
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tấu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	6.600	4.000												6.582		10.582	6.582				Lồng ghép thực hiện CTMTQG		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023										
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB													Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.658	4.000											4.642		8.642	4.642			' Lồng ghép thực hiện CTMTQG	
9	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	8.000	4.000											7.923		11.923	7.923			' Lồng ghép thực hiện CTMTQG	
10	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	302/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	70.000	5.000												5.000		5.000	5.000			Đổi ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội	
	Dự án chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		109.000	99.000												2.000		2.000	2.000				
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	974/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.950	12.450												500		500	500			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pả Khoang	975/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.900	12.400												400		400	400			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	976/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	9.000	6.500												300		300	300			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	977/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	11.150	8.650												300		300	300			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý	
5	Trần địa phòng không huyện Điện Biên Đông		9.000	9.000												200		200	200			Chuẩn bị đầu tư	
6	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện, trường Chính trị tỉnh Điện Biên		50.000	50.000												300		300	300			Chuẩn bị đầu tư	
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		17.000	17.000	16.600	16.600										8.000	9.800	14.800	14.800				
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	16.600	16.600										8.000	9.800	14.800	14.800				
1	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện Biên	11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	10.000	10.000	9.800	9.800											9.800					'Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, không còn Chi cục TCĐLCL	
2	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	420/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	7.000	7.000	6.800	6.800										8.000		14.800	14.800			Đề tăng hiệu quả phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực TCĐLCL	
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		80.850	50.865	49.535	17.550					3.700		3.700	4.000	4.000	7.700	17.976	9.350	67.140	26.176			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		14.850	14.850	11.550	9.550					3.700		3.700	4.000	4.000	7.700		1.850	9.700	7.700			
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	11.550	9.550					3.700		3.700	4.000	4.000	7.700	1.850	9.700	7.700				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023			
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB																	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		66.000	36.015	37.985	8.000											17.976	7.500	57.440	18.476							
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	14.000												13.140		27.140	13.140			Lồng ghép thực hiện CTMTQG				
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	15.985												4.836		29.800	4.836			Lồng ghép vốn CTMTQG				
3	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay	1366/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	8.000	8.000	8.000	8.000											7.500	500	500				Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030 (để ưu tiên vốn đối ứng CTMTQG các dự án cùng lĩnh vực)				
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		220.680	39.119	27.291	17.688			3.000		3.000	14.578		14.578			17.578		110	27.181	17.578						
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		220.680	39.119	27.291	17.688			3.000		3.000	14.578		14.578			17.578		110	27.181	17.578						
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB	903 QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	27.291	17.688			3.000		3.000	14.578		14.578			17.578		110	27.181	17.578			Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn			
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		16.900	10.000	16.900	10.000						9.000		9.000	279	279	9.279		721	16.179	9.279						
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		16.900	10.000	16.900	10.000						9.000		9.000	279	279	9.279		721	16.179	9.279						
2	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	16.900	10.000						9.000		9.000	279	279	9.279		721	16.179	9.279						
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường		59.780	30.398	59.780	30.398						200					200		28.398	2.000	2.000						
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		59.780	30.398	59.780	30.398						200					200		28.398	2.000	2.000						
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên	1537/QĐ-UBND 26/8/2021	19.382	10.000	19.382	10.000											9.000	1.000	1.000				L' Chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030				
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)	135/NQ-HĐND 22/8/2021	40.398	20.398	40.398	20.398						200				200	19.398	1.000	1.000				L' Chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030				
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		278.480	240.318	125.373	88.773			4.150		4.000	27.458		26.654	5.768	5.721	37.376	738	44.944	81.867	44.567						
10.3	Giao thông		203.900	167.300	102.034	65.434						19.700		19.500	5.768	5.721	25.468		33.363	69.371	32.071						
1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023		63.900	27.300	63.500	26.900						19.500		19.500	5.768	5.721	25.268		1.679	62.521	25.221						
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sở xã mới - Bán Chua Ta B, huyện ĐBD	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	9.900	6.300						3.000		3.000	2.869	2.869	5.869		431	9.769	5.869			Hết nhu cầu vốn; đề nghị điều chỉnh KH2023			
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lía, Tia Đình, huyện ĐBD	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	13.900	8.900						7.000		7.000	1.099	1.099	8.099		801	13.499	8.099			Hết nhu cầu vốn; đề nghị điều chỉnh KH2023			
3	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	39.700	11.700						9.500		9.500	1.800	1.753	11.300		447	39.253	11.253			Hết nhu cầu vốn			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
							Tổng số	Tổng số																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		140.000	140.000	38.534	38.534							200				200		31.684	6.850	6.850			
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	1730/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	25.000	25.000	25.000	25.000							200				200		24.000	1.000	1.000			Mở rộng theo quy hoạch, Chuẩn bị đầu tư để chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thương - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	38/NQ-HĐND 22/8/2021	115.000	115.000	13.534	13.534												7.684	5.850	5.850			Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030	
10.8	Du lịch		64.142	62.580	13.639	13.639			4.000		4.000	7.758		7.154			11.758		1.881	11.758	11.758			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		64.142	62.580	13.639	13.639			4.000		4.000	7.758		7.154			11.758		1.881	11.758	11.758			
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	13.639	13.639			4.000		4.000	7.758		7.154			11.758		1.881	11.758	11.758			Hết nhu cầu vốn;
10.11	Quy hoạch		10.438	10.438	9.700	9.700			150								150	738	9.700	738	738			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		10.438	10.438	9.700	9.700			150								150	738	9.700	738	738			
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ		9.700	9.700	9.700	9.700			150								150		9.700					Năm 2021 chưa giải ngân
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tơ, huyện Mường Ảng		738	738														738		738	738			Bổ sung theo VB 1324/UBND-KT ngày 18/4/2023
(11)	Ngành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		69.245	54.000	26.800	26.800						13.000		13.000	12.500	12.500	25.500	17.700		44.500	44.500			
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		44.645	29.400	26.800	26.800						13.000		13.000	12.500	12.500	25.500	16.700		43.500	43.500			
1	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	11.800	11.800						5.000		5.000	6.000	6.000	11.000	2.400		14.200	14.200			Bổ sung tổng mức đầu tư tại QĐ 495/QĐ-UBND 30/3/2023
2	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	15.000	15.000						8.000		8.000	6.500	6.500	14.500	14.300		29.300	29.300			Bổ sung nội dung đầu tư thiết bị
2)	Dự án chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		24.600	24.600														1.000		1.000	1.000			
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	982/QĐ-UBND 30/5/2022	14.600	14.600														500		500	500			CBĐT; Đang làm việc tạm trong vùng đất di tích; chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	983/QĐ-UBND 30/5/2022	10.000	10.000														500		500	500			Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		72.950	48.542	19.250	15.403												14.603	14.603	19.979	15.403			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số		Trong đó
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB															
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		28.450	20.027	18.450	14.603											5.424	14.603	10.000	5.424			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		28.450	20.027	18.450	14.603											5.424	14.603	10.000	5.424			
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CĐ KTKT Điện Biên	'1670/QĐ-UBND 13/9/2021	18.450	14.603	18.450	14.603												14.603				Chưa có vị trí xây dựng do điều chỉnh quy hoạch	
2	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ cao đẳng kinh tế		10.000	5.424													5.424		10.000	5.424		Lỗ ghép vốn CTMTQG GNBV	
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		30.000	14.015													9.179		9.179	9.179			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		30.000	14.015													9.179		9.179	9.179			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015													9.179		9.179	9.179		Lỗ ghép vốn CTMTQG	
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		14.500	14.500	800	800													800	800			
1)	Số vốn còn lại chưa phân bổ		14.500	14.500	800	800													800	800			
	Nâng cấp chợ Trung tâm huyện Mường Ảng (xây dựng hạng mục giới thiệu các sản phẩm OCOP)		14.500	14.500															800	800		Chuẩn bị đầu tư	

Biểu số 3

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG (10%) KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 vốn NSDP dự phòng (10%)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Chi tiết vốn từng năm					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Dự kiến Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				373.470	66.253	66.253	69.632	80.266	91.066	
1	Dự phòng đã trích lập và giao thực hiện các năm 2021, 2022				132.506	66.253	66.253		0	0	
2	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	82/NQ-HĐND 02/4/2022	210.000	210.000	210.000			69.632	66.266	74.102	Đã giao tại NQ88
3	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000				14.000	0	Phục vụ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ
4	Dự phòng còn lại chưa phân bổ				16.964					16.964	Dự kiến phân bổ thực hiện các dự án trụ sở công an xã theo Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao (tại QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 12/12/2022)						Điều chỉnh kế hoạch vốn NSDP năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/5/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ						1.459.445	420.700	249.000	49.000	48.909	20.700	55.140	25.140	16.032	16.032	249.000	49.000	
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)						1.438.445	399.700	244.500	44.500	48.909	20.700	54.990	24.990	12.532	12.532	244.500	44.500	
III	NSDP cấp tỉnh quản lý						1.438.445	399.700	244.500	44.500	48.909	20.700	54.990	24.990	12.532	12.532	244.500	44.500	
III.3	Các dự án trọng điểm						1.300.000	320.000	220.000	20.000	28.506	296	33.000	3.000		11.732	208.268	8.268	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.300.000	320.000	220.000	20.000	28.506	296	33.000	3.000		11.732	208.268	8.268	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	220.000	20.000	28.506	296	33.000	3.000		11.732	208.268	8.268	Tỷ lệ giải ngân thấp; NSTW 200 tỷ
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						138.445	79.700	24.500	24.500	20.403	20.403	21.990	21.990	12.532	800	36.232	36.232	
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin						16.900	10.000	500	500			75	75		221	279	279	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						16.900	10.000	500	500			75	75		221	279	279	
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2023	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	500	500			75	75		221	279	279	Hết nhu cầu vốn
10.3	Giao thông						76.900	40.300	11.500	11.500	7.951	7.951	9.463	9.463	532	579	11.453	11.453	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						63.900	27.300	6.300	6.300	3.263	3.263	4.775	4.775		579	5.721	5.721	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Trại Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBB	C	ĐBB	3,0 km	2021-2023	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	3.000	3.000	2.797	2.797	2.797	2.797		131	2.869	2.869	Hết nhu cầu vốn
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lía, Tia Dinh, huyện ĐBB	C	ĐBB	5,0 km	2021-2023	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	1.500	1.500			225	225		401	1.099	1.099	Hết nhu cầu vốn
3	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chá	C	MC	4,0 km	2021-2023	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	1.800	1.800	466	466	1.753	1.753		47	1.753	1.753	Hết nhu cầu vốn
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	4.688	4.688	532		5.732	5.732	
1	NC SC đường nội thị, thăm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBB	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	4.688	4.688	532		5.732	5.732	Đã hoàn thành; Giải ngân 6 tháng 2023 trên 90% kế hoạch vốn
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN						44.645	29.400	12.500	12.500	12.452	12.452	12.452	12.452	12.000		24.500	24.500	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						44.645	29.400	12.500	12.500	12.452	12.452	12.452	12.452	12.000		24.500	24.500	
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	10.000		16.500	16.500	Thực hiện đầu tư bổ sung thiết bị
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	6.000	6.000	5.952	5.952	5.952	5.952	2.000		8.000	8.000	Thực hiện hạng mục đầu tư được bổ sung
C	Vốn xổ số kiến thiết						21.000	21.000	4.500	4.500			150	150	3.500	3.500	4.500	4.500	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao (tại QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 12/12/2022)						Điều chỉnh kế hoạch vốn NSDP năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/5/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						8.000	8.000	1.000	1.000			150	150	3.500		4.500	4.500	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						8.000	8.000	1.000	1.000			150	150	3.500		4.500	4.500	
I	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	1.000	1.000			150	150	3.500		4.500	4.500	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện để phục vụ công tác chuẩn bị kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới						13.000	13.000	3.500	3.500						3.500			Chưa hoàn thành thủ tục đầu tư

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
								Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
								Năm 2022					Năm 2023																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			KH vốn giao		Giải ngân			KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
																						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Tổng số	Tổng số		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số				Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số					Tổng số	Tổng số				Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

Biểu số 6
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CT MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh					Ghi chú					
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022		Năm 2023		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
										KH vốn giao		Giải ngân																		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	trong đó																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26						
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		434.585	424.516	357.525	353.525	0	0	176.172	68.993	59.579	64.993	6.270	58.723	107.179	107.179	123.695	121.801	121.801	121.801	359.420	357.525	0	0							
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		19.300	19.300	20.000	20.000	-	-	20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267	-	-							
B1.2	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			(Số 1269/BC-SGDDĐT ngày 26/5/2023)						
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267									
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			Hết nhu cầu						
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		415.285	405.216	337.525	333.525	-	-	156.172	60.993	52.482	56.993	5.367	51.626	95.179	95.179	123.695	121.801	120.068	120.068	341.153	339.258	-	-							
B2.1	Thành phố Điện Biên Phủ		9.600	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	856	-	-	-	-	-	1.733	1.733	-	-	5.733	5.733	-	-							
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		9.600	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	856	-	-	-	-	-	1.733	1.733	-	-	5.733	5.733	-	-							
1	Bổ sung, nâng cấpTrường Tiểu học số 2 Pá Khouang xã Pá Khouang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	4000				4.000	4.000	856						1.733	1.733			5.733	5.733			Lồng ghép vốn NSDP						
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		90.210	88.415	55.775	55.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	49.870	49.870	57.570	55.775	-	-							
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		90.210	88.415	55.775	55.775			0	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	49.870	49.870	57.570	55.775									
III.1	Đầu tư CSHT		88.690	86.895	54.255	54.255			0	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	48.350	48.350	57.570	55.775									
a)	Xã khu vực III		46.340	46.215	34.095	34.095			0	-	-	-	-	-	-	-	29.475	29.350	29.095	29.095	34.475	34.350									
a1)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		42.175	42.050	29.930	29.930			0	-					-	-	29.475	29.350	24.930	24.930	34.475	34.350									
*	Xã Pa Thơm		26.133	26.120	19.470	19.470			0	-					-	-	15.433	15.420	14.470	14.470	20.433	20.420									
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500	11.270	11.270			0								-	-	8.770	8.770	2.500	2.500			Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế						
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		11.270	11.270	2.500	2.500			0								8.770	8.770	-	-	11.270	11.270			Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế						
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		1.600	1.600	1.600	1.600			0								-	-	1.600	1.600					Điều chỉnh thay thế tên dự án và giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp với thực tế						
4	Điểm trường Mầm non, Tiểu học bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500	2.500	2.500			0								-	-	2.500	2.500					Cắt giảm danh mục không đầu tư do học sinh MN, TH về trung tâm xã học						
5	Xây dựng 02 nhà văn hóa bản Xa Cường, Pa Xa Xá (Nhà sàn 04 gian/1 nhà) xã Pa Thơm		1.600	1.600	1.600	1.600			0								-	0	1.600	1.600					Cắt giảm danh mục không đầu tư do chưa có mặt bằng phù hợp để xây dựng						
-	Danh mục thay thế và bổ sung mới								0								-	-													
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Thay thế danh mục Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm (điều chỉnh giảm TMDT, tên công trình cho phù hợp)						
2	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500					0								2.500	2.500	-	-	2.500	2.500			Bổ sung danh mục mới						
3	Cấp điện tổng thể bản Xa Cường xã Pa Thơm		3.500	3.500					0								3.500	3.500	-	-	3.500	3.500			Bổ sung danh mục mới						

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú		
						trong đó														Trong đó: vốn NSTW					
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022				Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH											Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	
*	Xã Hệ Muồng		4.806	4.750	2.000	2.000			0	-					-	-	2.806	2.750	2.000	2.000	2.806	2.750	-		
1	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sái Lương, bản Pá Hè, bản Ta Lét 1 xã Hệ Muồng		2.000	2.000	2.000	2.000			0								-	-	2.000	2.000					Điều chỉnh cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình cho phù hợp
-	Danh mục thay thế								0								-		-						
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sái Lương, bản Pá Hè, bản Ta Lét 1 xã Hệ Muồng		2.806	2.750					0								2.806	2.750	-	-	2.806	2.750			Thay thế danh mục Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sái Lương, bản Pá Hè, bản Ta Lét 1 xã Hệ Muồng (điều chỉnh tăng TMDT, tên công trình cho phù hợp)
*	Xã Na Tông		8.460	8.460	8.460	8.460			0	-					-	-	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460			
1	Thủy lợi Tia Chà Nénh, Thủy lợi Huồi Pha Cư, Thủy lợi Huồi Kho Gia, bản Sơn Tông, Thủy lợi Huồi Trà Giáng, bản Gia Phú B, xã Na Tông		8.460	8.460	8.460	8.460			0								-	-	8.460	8.460					Điều chỉnh cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình cho phù hợp
-	Danh mục thay thế								0								-		-						
1	Thủy lợi Tia Chà Nénh, Huồi Pha Cư, Huồi Kho Gia, bản Sơn Tông, Huồi Chanh, xã Na Tông								0								8.460	8.460	-	-	8.460	8.460			Thay thế danh mục Thủy lợi Tia Chà Nénh, Huồi Pha Cư, Huồi Kho Gia, bản Sơn Tông, Huồi Trà Giáng, bản Gia Phú B, xã Na Tông (Bỏ thủy lợi Huồi Trà Giáng bản Gia Phú B; Bổ sung thủy lợi Huồi Chanh)
*	Xã Phu Luồng		2.776	2.720	-	-			0	-					-	-	2.776	2.720	-	-	2.776	2.720			
-	Danh mục bổ sung mới								0								-		-						
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luồng		724	710					0								724	710	-	-	724	710			Bổ sung danh mục mới
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xé, xã Phu Luồng		724	710					0								724	710	-	-	724	710			Bổ sung danh mục mới
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Kham Pòm, xã Phu Luồng		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Bổ sung danh mục mới
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phu Luồng		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Bổ sung danh mục mới
a2	Các xã còn lại		4.165	4.165	4.165	4.165			0	-					-	-	-	-	4.165	4.165	-	-			
1	Kiến cổ hóa kênh nhánh Co Phen, nhánh từ QL 12 đến ruộng nhà ông Thán, nhánh từ nhà ông Nhời đến ruộng nhà ông Pán Đồi 11 bản Hua Nà, kênh từ bản Hạ đến Póm Tơ Đồi 20 bản Hạ, xã Thanh Nưn		1.750	1.750	1.750	1.750			0								-	-	1.750	1.750					Cắt giảm danh mục do không phải xã đặc biệt khó khăn theo quy định
2	Thủy lợi Na Co Khô bản Na Phay, Thủy lợi Huồi Lách xã Muồng Nhà		2.415	2.415	2.415	2.415			0								-	-	2.415	2.415					Cắt giảm danh mục do không phải xã đặc biệt khó khăn theo quy định
b)	Thôn ĐBK		42.351	40.680	20.160	20.160			0	-					-	-	22.191	20.520	19.255	19.255	23.096	21.425			
b1)	Các thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		5.167	4.755	1.450	1.450			0	-					-	-	3.717	3.305	1.045	1.045	4.122	3.710			
*	Bản Giáng xã Thanh Nưn		2.789	2.595	845	845			0	-					-	-	1.944	1.750	845	845	1.944	1.750			
1	Đường bê tông nội bản bản Giáng xã Thanh Nưn		845	845	845	845			0								-	-	845	845					Cắt giảm danh mục không đầu tư do bản đã đổi tên
-	Danh mục bổ sung mới								0								-		-						
1	Đường giao thông bản Giáng - Co Ké, xã Thanh Nưn, huyện Điện Biên		1.944	1.750					0								1.944	1.750	-	0	1.944	1.750			Bổ sung danh mục mới
*	Bản Ban xã Sam Mưn		661	615	470	470			0	-					-	-	191	145	200	200	461	415			
1	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Dou đến nhà ông Lùn, đoạn từ nhà ông Ồn đến nhà bà Phở, đoạn từ nhà bà Thoa đến nhà đến nhà ông Đồi bản Ban xã Sam Mưn		200	200	200	200			0								-	-	200	200					Cắt giảm danh mục không đầu tư quy mô nhỏ đường vào phục vụ 1 đến 2 hộ dân

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
																				Trong đó: vốn NSTW		Trong đó: vốn NSTW		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân							KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số	Trong đó		
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH										Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	
1	Đường giao thông từ ngã 3 Tân Lân-Huổi Hua lên đầu bản Tân Lân xã Núa Ngam		3.110	3.110				0							3.110	3.110	-	-	3.110	3.110		Thay thế danh mục Đường giao thông từ ngã 3 Tân Lân-Tân Lân-Huổi Hua lên đầu bản Tân Lân (Nối tiếp tuyến Tân Lân - Tân Lân) xã Núa Ngam (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp)		
2	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót		689	620				0							689	620	-	-	689	620		Thay thế danh mục Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phong, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Bản, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phương bản Na Hai xã Pom Lót(Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp)		
3	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bông xã Noong Hết		778	700				0							778	700	-	-	778	700		Thay thế danh mục Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Tai đến nhà bà Úa, đoạn từ nhà ông Tấn, đến nhà ông Hiền, đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Bình, đoạn từ nhà ông loan đến nhà ông Xuân bản Bông xã Noong Hết(Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)		
4	Thủy lợi Na Thin bản Na Hai xã Pom Lót		1.380	1.380				0							1.380	1.380	-	-	1.380	1.380		Bổ sung danh mục mới		
5	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tinh, bà Vinh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hết		1.222	1.100				0							1.222	1.100	-	-	1.222	1.100		Thay thế danh mụcĐường giao thông nội thôn đoạn từ vành đai phía đông đến nhà ông tinh, đoạn từ vành đai phía đông đến nhà bà Vinh, đoạn từ nhà ông Chính đến nhà ông Đình, đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Sơn, đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Đồi bản Noong Bua xã Noong Hết (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)		
6	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hết		550	550				0							550	550	-	-	550	550		Bổ sung danh mục mới		
7	Kênh bê tông bản Bông (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piêng và từ T12B đến Ngăn hàng nông nghiệp) xã Noong Hết		800	800				0							800	800	-	-	800	800		Bổ sung danh mục mới		
8	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An		1.667	1.500				0							1.667	1.500	-	-	1.667	1.500		Bổ sung danh mục mới		
9	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bản Pha Thanh xã Mường Nhá		2.683	2.415				0							2.683	2.415	-	-	2.683	2.415		Bổ sung danh mục mới		
10	Đường trục bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên		1.600	1.440				0							1.600	1.440	-	-	1.600	1.440		Thay thế danh mục Bê tông hóa đường nội bản Chiềng Đông xã Thanh Yên (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)		
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên		789	710				0							789	710	-	0	789	710		Bổ sung danh mục mới		
12	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên		789	710				0							789	710	-	0	789	710		Bổ sung danh mục mới		
13	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên		333	300				0							333	300	-	0	333	300		Bổ sung danh mục mới		
14	Bê tông hóa đường cấp 3: từ phai mặt đến ruộng ông Hóa bản Phú Yên, xã Thanh Yên		550	550				0							550	550	-	0	550	550		Bổ sung danh mục mới		
15	Bê tông hóa đường nội bản Phươn, xã Thanh Yên		922	830				0							922	830	-	-	922	830		Bổ sung danh mục mới		
16	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phươn, xã Thanh Yên		167	150				0							167	150	-	-	167	150		Bổ sung danh mục mới		
17	Đường giao thông từ nhà ông Dọn đến mố nước Dội Hua Pe xã Thanh Luông		222	200				0							222	200	-	-	222	200		Bổ sung danh mục mới		
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.520	1.520	1.520	1.520		0	-					-	-	-	-	1.520	1.520	-	-			
1	Xây chợ trung tâm xã xã Phu Luông		1520	1520	1520	1520		0							-	-	1.520	1.520				Cắt giảm danh mục không đầu tư do chưa có quỹ đất		
B2.3	HUYỆN TUẦN GIẢO		132.900	129.450	114.150	114.150	-	-	48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150	-	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022		Năm 2023													
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Giải ngân							KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023					
												Tổng số	Tổng số								Giai ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giai ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		132.900	129.450	114.150	114.150		48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
III.1	Đầu tư CSHT		132.900	129.450	114.150	114.150		48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
III.1.1	Xã khu vực III		132.900	129.450	114.150	114.150		48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		132.900	129.450	114.150	114.150		48.170	-					48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
1	Đường từ bản Chấn đi bản Hua Chấn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 21/06/2022	14.900	14.155	14.155	14.155		6.000						6.000	6.000	-	-	790	790	13.365	13.365			Thừa vốn	
2	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	3.325	3.325		1.500						1.500	1.500	-	-	910	910	2.415	2.415			Thừa vốn	
3	Cầu vào bản Kéo Lạ xã Nà Sáy	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700	5.700		2.500						2.500	2.500	-	-	5.700	5.700					Cắt giảm danh mục do Gộp vào dự án: Đường Liên xã Chiềng Đông - Chiềng Sinh - Nà Sáy	
4	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Háng tàu xã Tủa Tinh	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	5.700	5.700		2.500						2.500	2.500	-	-	5.700	5.700					Cắt giảm danh mục do trùng tuyến quy hoạch đường từ QL6 - Khu du lịch tâm linh. Mặt khác, Nhân dân không đồng ý hiến đất để thi công xây dựng công trình. Nếu đến bù GPMB thì sẽ thiếu vốn, phải điều chỉnh tăng TMDT	
5	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	38.000	38.000		14.670						14.670	14.670	-	-	6.000	6.000	32.000	32.000			Thừa vốn TMDT là 32.000 triệu đồng, giảm so với kế hoạch trung hạn giao	
6	Đường + Ngầm bản Co Đũa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700	5.700		2.500						2.500	2.500	-	-	300	300	5.400	5.400			Thừa vốn	
7	Đường vào bản Há Dưa xã Tênh Phông (GD2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	5.225	5.225		2.500						2.500	2.500	-	-	335	335	4.890	4.890			Thừa vốn	
8	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trăm Cù xã Ta Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	12.350	12.350		5.000						5.000	5.000	-	-	330	330	12.020	12.020			Thừa vốn	
9	Đường từ TT xã Pù Xi - bản Pù Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	9.421	9.421		5.000						5.000	5.000	-	-	645	645	8.776	8.776			Thừa vốn	
10	Đường từ bản Hua Mực III đi bản Thảm Táng xã Pù Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	14.574	14.574		6.000						6.000	6.000	-	-	590	590	13.984	13.984				
*	Danh mục bổ sung mới							0								-	-								
1	Nước sinh hoạt bản Chu Lú		2.900,0	2.900,0				0								2.900	2.900	-	-	2.900,0	2.900,0				
2	Nhà văn hóa xã Pù Xi		3.500,0	3.500,0				0								3.500	3.500	-	-	3.500,0	3.500,0				
3	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong		14.900,0	14.900,0				0								14.900	14.900	-	-	14.900	14.900				
III.1.2	Thôn ĐBK		0	0	-	-		0								-	-	-	-	0	-				
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		103.202	104.078	93.202	93.202	-	-	88.202	56.993	51.626	56.993	5.367	51.626	31.209	31.209	14.876	14.876	14.876	14.876	93.202	93.202	-	-	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		47.702	47.702	47.702	47.702		47.702	33.391	32.962	33.391	429	32.962	14.311	14.311	4.000	4.000	4.000	4.000	47.702	47.702				
1	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản chua Ta xã Tủa Tinh, huyện Điện Biên Đông	1435/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	31.702	31.702	27.702	27.702		27.702	19.391	18.962	19.391	429	18.962	8.311	8.311	4.000	4.000	-	-	31.702	31.702				
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tinh A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	20.000	20.000		20.000	14.000	14.000	14.000		14.000	6.000	6.000	-	-	4.000	4.000	16.000	16.000			Giảm tổng mức ĐT	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		55.500	56.376	45.500	45.500		40.500	23.602	18.664	23.602	4.938	18.664	16.898	16.898	10.876	10.876	10.876	10.876	45.500	45.500				
III.1	Đầu tư CSHT		10.000	10.876	-	-		0	-	-	-	-	-	-	-	10.876	10.876	-	-	10.876	10.876				
a)	Xã khu vực III		10.000	10.876	-	-		0	-					-	-	10.876	10.876	-	-	10.876	10.876				
*	Danh mục bổ sung mới							0										-	-						
1	Đường điện bản Háng Tàu, xã Xa Dung		4.000	4.300												4.300	4.300	-	-	4.300	4.300				
2	Đường điện bản Huổi Hịa, xã Xa Dung		4.000	4.400				0								4.400	4.400	-	-	4.400	4.400			Bổ sung DM	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022		Năm 2023							Tổng số	Trong đó			
										KH vốn giao	Giải ngân		KH vốn giao								Ước giải ngân KH 2023		
Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023										Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH										Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	
3	Đường điện bản Pù Hồng A, xã Pù Hồng		2.000	2.176				0						2.176	2.176	-	-	2.176	2.176			Bổ sung DM	
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		35.500	35.500	35.500	35.500		35.500	23.602	18.664	23.602	4.938	18.664	11.898	11.898	-	-	876	876	34.624	34.624		
1	Nâng cấp đường Tia Lô- Dư O- Thanh Ngâm	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	14.500	14.500	14.500	14.500		14.500	8.902	5.166	8.902	3.736	5.166	5.598	5.598	-	0	118	118	14.382	14.382		Thửa CP dự phòng
2	Đường Km7+400 Na Son - Thẩm Mỹ A,B - Nà Sản	Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	21.000	21.000	21.000	21.000		21.000	14.700	13.498	14.700	1.202	13.498	6.300	6.300	-	0	758	758	20.242	20.242		Thửa CP dự phòng
III.3	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã		0	0	-	-		0								-	0	-	0	0	-		
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	-					5.000	5.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-
1	Xây mới Chợ liên xã Phình Giàng - Pù Hồng	Số 2632/QĐ-UBND ngày	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500						2.500	2.500	-	0	5.000	5.000				Điều chỉnh sang DM khác
2	Xây mới Chợ liên xã Xa Dung - Phi Nhữ	Số 2633/QĐ-UBND ngày	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500						2.500	2.500	-	0	5.000	5.000				Điều chỉnh sang DM khác
B2.5	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		4.600	4.600	2.300	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	-	-
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		4.600	4.600	2.300	2.300		0	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300		
III.1	Đầu tư CSHT		4.600	4.600	2.300	2.300		0	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300		
III.1.1	Xã khu vực III		4.600	4.600	2.300	2.300		0	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300		
1	Nhà văn hóa bản Huổi Chằng, xã Ảng Tờ		1.000	1.000	1.000	1.000		0								-	0	1.000	1.000				Cắt giảm danh mục do dự án đã được kêu gọi Quỹ tâm lòng Việt tài trợ và đã được chấp thuận tại Văn bản số 82/QTLV ngày 27/4/2023
2	Nhà Văn Hóa bản Bon, xã Mường Lạn		1.300	1.300	1.300	1.300		0								-	0	1.300	1.300				Điều chỉnh cắt giảm danh mục dự án do DA đã thực hiện đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
3	Nhà văn hoá bản Có, xã Mường Lạn		1.300	1.300				0								1.300	1.300	-	0	1.300	1.300		DA cần thiết, ưu tiên đầu tư để đáp ứng yêu cầu của cư trú bản Có và đề nghị của xã Mường Lạn (DA thay thế dự án Nhà Văn Hóa bản Bon, xã Mường Lạn)
-	Các xã còn lại							0								-	-						
1	Nhà văn hoá bản Pù Cai, xã Ảng Cang		1.000	1.000				0								1.000	1.000	-	0	1.000	1.000		DA cần thiết, ưu tiên đầu tư (DA thay thế dự án Nhà Văn Hóa bản Huổi Chằng, xã Ảng Tờ đã được đầu tư bằng vốn khác)
B2.6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ																						
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		19.278	19.250	17.875	17.875	-	9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	17.903	17.875	17.875	17.875	17.903	17.875	-	-
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		16.500	16.500	16.500	16.500		9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	-	
III.1	Đầu tư CSHT		16.500	16.500	16.500	16.500		9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500		
a)	Xã khu vực III		16.500	16.500	16.500	16.500		9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500		
1	Đường giao thông bản Lũng Thảng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	16.500	16.500		9.000						9.000	9.000	-	-	16.500	16.500				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do thay đổi hướng tuyến
*	Danh mục bổ sung mới							0								-	-						
1	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí		16.500	16.500				0								16.500	16.500	-	0	16.500	16.500		Danh mục bổ sung thay thế dự án Đường giao thông bản Lũng Thảng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.778	2.750	1.375	1.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.403	1.375	1.375	1.375	1.403	1.375		
1	Đường vào hang Huổi Cang, Huổi Đáp, xã Pa Ham và các công trình phụ trợ (biển báo, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh)		1.375	1.375	1.375	1.375		0								-	-	1.375	1.375	-			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
																					Trong đó: vốn NSTW		Trong đó: vốn NSTW		
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			KH vốn giao			Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023					Tổng số	Trong đó						
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023									Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023			
*	Bổ sung danh mục mới																								
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham		1.403	1.375											1.403	1.375	-	-	1.403	1.375					
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		55.494	55.423	50.223	50.223	-	-	6.800	-	-	-	-	-	6.800	6.800	13.918	13.847	13.847	13.847	50.294	50.223	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.352	14.352	14.352	14.352			2.800	-					2.800	2.800	200	200	200	200	14.352	14.352			
a)	Nước sinh hoạt tập trung		4.763	4.763	4.763	4.763			2.800	-					2.800	2.800	200	200	200	200	4.763	4.763			
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phính, huyện Tủa Chùa	Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.800	2.800			2.800						2.800	2.800	-	-	200	200	2.600	2.600			Điều chỉnh giảm TMDT
2	Nước sinh hoạt thôn Trung Gấu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa		2.163	2.163	1.963	1.963			0								200	200	-	-	2.163	2.163			Điều chỉnh tăng TMDT
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	9.589	9.589			0								-	-	-	-	9.589	9.589			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		34.306	34.235	29.035	29.035			4.000	-	-	-	-	-	4.000	4.000	13.513	13.442	13.442	13.442	29.106	29.035			
III.1	Đầu tư CSHT		26.206	26.135	16.135	16.135			0	-					-	-	10.413	10.342	5.542	5.542	21.006	20.935			
a)	Xã khu vực III		21.153	21.153	14.200	14.200			0	-					-	-	7.295	7.295	4.042	4.042	17.453	17.453			
1	Mở mới tuyến đường từ Đò Áng Dảng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phính	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	4.000	4.000			0								-	0	177	177	3.823	3.823			Điều chỉnh giảm TMDT
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè		1.700	1.700	1.700	1.700			0								-	-	1.700	1.700					Điều chỉnh cắt giảm dự án
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Ta Phin	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.500	4.500			0								-	-	165	165	4.335	4.335			Điều chỉnh giảm TMDT
4	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chợ Tinh 3, xã Ta Phin		4.000	4.000	2.000	2.000			0								2.000	2.000	-	0	4.000	4.000			Điều chỉnh tăng TMDT
5	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tà Dẻ, xã Tà Sín Thàng		2.000	2.000	2.000	2.000			0								-	0	2.000	2.000					Điều chỉnh cắt giảm danh mục do trùng dự án
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-	-	-					
1	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun		3.595	3.595					0								3.595	3.595	-	-	3.595	3.595			Điều chỉnh bổ sung danh mục dự án
2	Đường nội thôn Páng Dẻ A, xã Xá Nhè		1.700	1.700					0								1.700	1.700	-	-	1.700	1.700			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè
b)	Thôn ĐBK		5.053	4.982	1.935	1.935			0	-					-	-	3.118	3.047	1.500	1.500	3.553	3.482			
1	Nhà văn hóa thôn 1, xã Huổi Sô		1.500	1.500	1.500	1.500			0								-	-	1.500	1.500					Điều chỉnh cắt giảm đổi tên dự án
2	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sấu Cha, đến nhà ông Thào A Súa xã Tủa Thàng		2.022	1.982	435	435			0								1.587	1.547	-	0	2.022	1.982			Điều chỉnh tăng TMDT
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-	-	-					
1	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Sô		1.531	1.500					0								1.531	1.500	-	0	1.531	1.500			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa thôn 1, xã Huổi Sô
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		5.500	5.500	2.400	2.400			0	-	-	-	-	-	-	-	3.100	3.100	-	-	5.500	5.500			
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tà Dẻ, xã Tà Sín Thàng		5.500	5.500	2.400	2.400			0								3.100	3.100	-	0	5.500	5.500			Điều chỉnh tăng TMDT
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		2.600	2.600	10.500	10.500			4.000	-					4.000	4.000	-	-	7.900	7.900	2.600	2.600			
1	Chợ Huổi Lóng xã Huổi Sô	Số 2949/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	10.500	10.500			4.000						4.000	4.000	-	0	7.900	7.900	2.600	2.600			Điều chỉnh giảm TMDT
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		6.836	6.836	6.836	6.836			0	-	-	-	-	-	-	-	205	205	205	205	6.836	6.836			
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè		2.516	2.516	2.311	2.311			0								205	205	-	0	2.516	2.516			Điều chỉnh tăng TMDT
2	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xã Phính, xã Lao Xã Phính	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.525	4.525			0								-	0	205	205	4.320	4.320			Điều chỉnh giảm TMDT
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		103.594	89.667	62.979	60.622	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	41.357	30.124	32.144	30.124	72.192	60.622	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
																				Trong đó: vốn NSTW					
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân													
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH									Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023			
B2	Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025		103.594	89.667	62.979	60.622	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	41.357	30.124	32.144	30.124	72.192	60.622	-	-	
B2.1	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã		70.492	68.779	47.928	47.928	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	23.306	21.930	21.593	21.930	49.641	47.928	-	-	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		15.983	15.983	15.417	15.417	-	-	15.417	10.693	769	10.693	9.924	769	4.724	4.724	566	566	566	566	15.417	15.417			
1	Đường nội đồng bản Nà Ngăm 1,2, xã Nà Nhạn	Số 1718/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	1.354	1.354	1.354	1.354			1.354	1.083	-	1.083	1.083	0	271	271	-	0	46	46	1.308	1.308			
2	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu	Số 1716/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.000	-	2.000	2.000	0	500	500	-	0	61	61	2.439	2.439			
3	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	Số 1720/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	1.300	1.300	1.300	1.300			1.300	1.040	-	1.040	1.040	0	260	260	-	0	89	89	1.211	1.211			
4	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng	Số 1723/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.000	188	2.000	1.812	188	500	500	-	0	32	32	2.468	2.468			
5	Đường nội bản Che Cẩn, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	3.300	3.300			3.300	1.000	-	1.000	1.000	0	2.300	2.300	-	0	138	138	3.162	3.162			
6	Nhà đa năng xã Mường Phăng	Số 1721/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.463	2.463	2.463	2.463			2.463	1.970	581	1.970	1.389	581	493	493	-	0	168	168	2.295	2.295			
7	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	Số 1722/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	1.600	-	1.600	1.600	0	400	400	-	0	32	32	1.968	1.968			
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-							
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh		566	566					0							566	566	-	0	566	566				
II	Huyện Điện Biên		47.579	45.866	25.740	25.740			2.538	-	-	-	-	-	2.538	2.538	22.581	21.205	20.868	21.205	27.453	25.740			
1	Nhà Bia tường Niệm liệt sỹ xã Noong Het, huyện Điện Biên		300	300	300	300			0		-	0	0	0			-	0	300	300					Cắt giảm danh mục dự a snKhông thực hiện được: Do trùng dự án đã được đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2021 chuyển sang năm 2022
2	Nhà văn hóa bản Mỏn xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên		300	300	300	300			0		-	0	0	0			-	0	300	300					Cắt giảm danh mục Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục
3	Sửa nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thanh Hà đến Na Khua xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Số 3666/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2.538	2.538	2.538	2.538			2.538		-	0	0	2.538	2.538		0	2.538	2.538						Cắt giảm danh mục Không đầu tư do Trùng với dự án Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên của Huyện nông thôn mới thuộc Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn huyện Điện Biên
4	Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bản Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.138	1.138	1.138	1.138			0		-	0	0	0			-	0	1.138	1.138					Cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên danh mục: Một số tuyến đường của các Thôn 1, Thôn 7, bản bản pom Lót trùng với dự án Đường dân sinh thôn 1, 2,3,5,7 bản Pom Lót, xã pom Lót, huyện Điện Biên của Huyện nông thôn mới thuộc Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn huyện Điện Biên
5	Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhá, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000			0		-	0	0	0			-	0	2.000	2.000					Cắt giảm danh mục không đầu tư do sau khi rà soát dự án xây dựng ngầm trên, nên không phù hợp với tên danh mục được duyệt
6	Nhà văn hóa cộng đồng đội 3, đội 14, 15, 16, đội C17, phụ trợ nhà VH C17 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.154	2.154	2.154	2.154			0		-	0	0	0			-	0	2.154	2.154					Cắt giảm danh mục không đầu tư do không bố trí được quỹ đất để xây dựng
7	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bôi; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trưởng; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên		2.486	2.237	3.114	3.114			0		-	0	0	0			-	0	628	877	2.486	2.237			Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư
8	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên		1.498	1.498	1.500	1.500			0		-	0	0	0			-	0	2	2	1.498	1.498			
9	Đường BT thôn Văn Biên, Duyện Long, bản Mỏ xã Noong Het, huyện Điện Biên		889	800	1.000	1.000			0		-	0	0	0			-	0	111	200	889	800			Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú									
						trong đó														Trong đó: vốn NSTW												
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022				Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân		KH vốn giao					Ước giải ngân KH 2023	Tổng số				Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
													trong đó																			
10	Nhà văn hóa bán On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		450	450	450	450			0		-	0		0			-	0	450	450				Cắt giảm danh mục số đầu tư công trình và tăng mới cho phù hợp								
11	Kênh mương từ Co Phên đến ruộng ông Phong bản Hua Nà, Đập tràn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lanh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100			0		-	0		0			-	0	1.100	1.100				Cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên danh mục và giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp do: Đập tràn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lanh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên xuất đầu tư lớn nên để đầu tư sau								
12	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé, từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		306	306	306	306			0		-	0		0			-	0	306	306				Cắt giảm danh mục do điều chỉnh tên danh mục và tăng tổng mức đầu tư phù hợp với thực tế: Do tuyến đường từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên đã được đầu tư năm 2022 bằng nguồn vốn Chương trình MTQG XDNTM								
13	Nhà văn hóa bán: Bán Bó, Noong Pét, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		1.160	1.160	1.160	1.160			0		-	0		0			-	0	1.160	1.160				Cắt giảm danh mục điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và tên danh mục								
14	Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luồng		1.000	1.000	1.000	1.000			0		-	0		0			-	0	1.000	1.000				Điều chỉnh cắt giảm Không đầu tư, do danh mục thực hiện là nhà đa năng, với số vốn 1 tỷ là không thực hiện được								
15	Đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló)		1.000	1.000	1.000	1.000			0		-	0		0			-	0	1.000	1.000				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên, tăng tổng mức đầu tư, nguồn vốn từ dự án: Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luồng								
16	Nhà Văn hóa, khu thể thao xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000			0		-	0		0			-	0	2.000	2.000				Cắt giảm không đầu tư, do Năm 2022 UBND xã Thanh Xương đã sử dụng nguồn vốn thu đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng								
17	Nhà văn hóa bán Pa Phay, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520			0		-	0		0			-	0	520	520				Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục								
18	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Het, huyện Điện Biên		750	750	750	750			0		-	0		0			-	0	750	750				Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục								
19	Đường ngõ xóm bản Mến, bản Pom Khoang, bản Na Lôm, bản Tông Khao, bản Hồng Lanh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100			0		-	0		0			-	0	1.100	1.100				Cắt giảm điều chỉnh tên danh mục								
20	Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		290	290	290	290			0		-	0		0			-	0	290	290				Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục								
21	Nhà Văn hóa bán Na Ngum, bản Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520			0		-	0		0			-	0	520	520				Cắt giảm điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục								
22	Nhà Văn hóa bán Na Phay 2, Khon Kén, Hối Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.500	1.500	1.500	1.500			0		-	0		0			-	0	1.500	1.500				Cắt giảm Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và tên danh mục								
*	Danh mục thay thế và bổ sung mới								0								-	-														
1	Đường bê tông bán Mỏ xã Noong Het đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên		333	300					0								333	300	-	0	333	300										
2	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bán Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hả đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chân, huyện Điện Biên		2.538	2.538					0								2.538	2.538	-	0	2.538	2.538										
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló) xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên		1.906	1.715					0								1.906	1.715	-	0	1.906	1.715			Điều chỉnh thay thế danh mục Đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló)							
4	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.264	1.138					0								1.264	1.138	-	0	1.264	1.138			Thay thế danh mục Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bán Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên							
5	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tầu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		2.128	2.128					0								2.128	2.128	-	0	2.128	2.128			Thay thế danh mục Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên							
6	Kiến cơ hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.200	2.200					0								2.200	2.200	-	0	2.200	2.200										

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023							Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW																																																																																																																																																																																																																																																					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																													
										Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023															KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú				
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023					trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Trong đó			Năm 2022				Năm 2023			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao				Giải ngân									KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023					
							Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023			Tổng số	trong đó														
												Giai ngân KH vốn 2022 trong năm KH														Giai ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhá, huyện Điện Biên		5.000	3.500					0							5.000	3.500	-	0	5.000	3.500			Điều chỉnh tên danh mục thay thế danh mục "Nhà văn hóa xã, sân vận động xã Mường Nhá, huyện Điện Biên" do có giải phóng mặt bằng nên tổng mức đầu tư đã được duyệt không đủ để làm thêm sân vận động		
B2.3	Kế hoạch vốn thực hiện các Chuyên Đề, Chương trình và Đề án (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)		17.388	9.888	7.194	7.194			0	-					-	-	10.194	2.694	2.694	2.694	14.694	7.194				
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694	2.694			0								-	0	2.694	2.694					Cắt giảm danh mục Qua khảo sát thực tế điều kiện cơ sở hạ tầng trên đại bàn xã Thanh Yên và UBND xã Thanh Yên rất khó để thực hiện thành công mô hình xã nông thôn mới thông minh. Do đó đề nghị điều chỉnh thực hiện ở xã Noong Het, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	
2	Hỗ trợ phát triển KTĐT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021		12.000	4.500	4.500	4.500			0								7.500	0	-	0	12.000	4.500			Chi tiết theo biểu B5.1 kèm theo(Lý do năm 2022 UBND cấp huyện chưa đề xuất)	
*	Danh mục bổ sung mới								0								-		-							
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Het, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694					0								2.694	2.694	-	0	2.694	2.694				

BIỂU ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC NGUỒN VỐN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025														Chi chú	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				Năm 2024				Năm 2025						
			Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó					
								Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý		Vốn HTX	Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	Vốn NSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý		Vốn HTX
	Tổng cộng	12.900	4.500	200	7.900	300	4.800	4.500	-	-	300	8.100	-	200	7.900	-	
I	Huyện Mường Nhé	800	300	200		300	600	300	-	-	300	200	-	200	-	-	
a)	HTX dịch vụ và sản xuất nông nghiệp Hà An	800	300	200		300	600	300	-	-	300	200	-	200			
1	Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu; máy sấy lạnh	800	300	200		300	600	300			300	200		200			
II	Huyện Tuần Giáo	3.900	1.150	-	2.750	-	1.150	1.150	-	-	-	2.750	-	-	2.750	-	
a)	HTX Nông sản sạch Tây Bắc	2.100	600	-	1.500	-	600	600	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bao quản sản phẩm nông sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	2.100	600		1.500		600	600		-		1.500			1.500		
b)	HTX nông, lâm sản và dịch vụ	1.800	550		1.250	-	550	550	-	-	-	1.250	-	-	1.250	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.800	550		1.250		550	550				1.250			1.250		
III	Huyện Nậm Pồ	1.000	500		500	-	500	500	-	-	-	500	-		500	-	
a)	HTX dịch vụ chăn nuôi Nậm Nhừ	150	100		50	-	100	100	-	-	-	50	-		50	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại	150	100		50		100	100				50			50		Mới thành lập chưa có sản phẩm
b)	HTX nông nghiệp tỉnh đầu sả Vàng Dán	150	100		50	-	100	100	-	-	-	50	-		50	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm	150	100		50		100	100				50			50		Mới thành lập chưa có sản phẩm
c)	HTX Nông nghiệp Chà Tở	200	100		100	-	100	100	-	-	-	100	-		100	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	200	100		100		100	100				100			100		Mới thành lập chưa có sản phẩm
d)	HTX Nông nghiệp Nậm Tìn	300	100		200	-	100	100	-	-	-	200	-		200	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	300	100		200		100	100				200			200		
e)	HTX Dịch vụ nông nghiệp Si Pa Phìn	200	100		100	-	100	100	-	-	-	100	-		100	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	200	100		100		100	100				100			100		
IV	Thị xã Mường Lay	1.500	750		750	-	750	750	-	-	-	750	-	-	750	-	
a)	HTX Lay Nưa	1.000	500		500	-	500	500	-	-	-	500	-	-	500	-	

1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	1.000	500		500		500	500				500		-	500		
b)	Hợp tác xã Na Lay	500	250		250	-	250	250	-	-	-	250	-	-	250	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	500	250		250		250	250				250		-	250		
V	Huyện Mường Ảng	1.000	400		600	-	400	400	-	-	-	600	-		600	-	
a)	Hợp tác xã thủy sản Mạnh Danh - Áng Càng	1.000	400		600	-	400	400	-	-	-	600	-		600	-	
1	Đầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè	1.000	400		600		400	400				600			600		
VI	Huyện Điện Biên	3.200	900		2.300	-	900	900	-	-	-	2.300	-		2.300	-	
a)	HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên	3.200	900	-	2.300	-	900	900	-	-	-	2.300	-	-	2.300	-	
1	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	2.000	400		1.600		400	400				1.600			1.600		
2	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	300	150		150		150	150				150			150		
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	900	350		550		350	350				550			550		
VII	Huyện Tủa Chùa	1.500	500		1.000	-	500	500	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-
a)	Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa	1.000	300		700	-	300	300	-	-	-	700	-	-	700	-	-
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến	1.000	300		700		300	300				700		-	700		
b)	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Mường Đun	500	200		300	-	200	200	-	-	-	300	-	-	300	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	500	200		300		200	200				300		-	300		

Chú thích

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố có nội dung đề xuất danh mục dự án hỗ trợ các hợp tác xã cung cấp các văn bản liên quan minh chứng tính hợp pháp của các điều kiện thực hiện đầu tư về mặt bằng xây dựng dự kiến cam kết tự trang trải chi phí vận hành, bảo dưỡng công trình sau đầu tư, quy mô xây dựng dự kiến.... để đảm bảo điều kiện quản lý sau đầu tư công trình theo quy định tại tiết c, khoản 5, mục III Qđ1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các huyện thị triển khai thực hiện dự án

Biểu số 7
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	16
AA	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐBDTTS&MN		576.069	559.335	559.131		115.512	180.720	48.320	-	92.301	92.301	180.720	180.720	
A	TỔNG HỢP CHUNG		576.069	559.335	559.131		115.512	180.720	48.320	-	92.301	92.301	180.720	180.720	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.131	64.131	64.131		8.000	12.000	1.800	0	500	1.952	10.548	10.548	
1	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			20.000	20.000	0	8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	
2	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		44.131	44.131	44.131	0	0	0	0	0	500	0	500	500	
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		511.938	495.204	495.000		107.512	168.720	46.520	0	91.801	90.349	170.172	170.172	
1	HUYỆN TUẦN GIÁO		126.336	122.323	128.323		0	47.670	22.792	0	22.500	16.000	54.170	54.170	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		26.000	26.000	30.000		14.000	11.000	1.650	0	0	9.000	2.000	2.000	
3	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		38.500	38.500	38.500		10.150	4.350	2.299	0	18.367	0	22.717	22.717	
4	HUYỆN MƯỜNG CHẢ		152.871	144.017	146.717		54.782	50.135	10.965	0	14.500	30.984	33.651	33.651	
5	HUYỆN TÙTA CHÙA		50.081	50.081	42.023		0	20.245	3.515	0	15.045	15.045	20.245	20.245	
6	HUYỆN NÀM PỐ		108.550	108.550	105.437		24.580	35.320	5.298	0	19.656	19.320	35.656	35.656	
B	CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ														
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.131	64.131	64.131	-	8.000	12.000	1.800	-	500	1.952	10.548	10.548	
B1.2	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	Văn bản 1269/SGDDT-KHTC ngày 26/5/202
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	
IV.2	Đầu tư Trường PTDTNT		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	-	-	1.952	10.048	10.048	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800		-	1.952	10.048	10.048	
B1.5	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		44.131	44.131	44.131	-	-	-	-	-	500	-	500	500	
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		44.131	44.131	44.131	-	-	-	-	-	500	-	500	500	
a)	Vốn chuẩn bị đầu tư		44.131	44.131	44.131	-	-	-	-	-	500	-	500	500	
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện		44.131	44.131	44.131						500	-	500	500	
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		511.938	495.204	495.000	0	107.512	168.720	46.520	0	91.801	90.349	170.172	170.172	
B2.1	Thành phố Điện Biên Phủ		9.600	5.733	4.000	0	4.000	0	0	0	1.733	0	1.733	1.733	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		9.600	5.733	4.000	0	4.000	0	0	0	1.733	0	1.733	1.733	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	5.733	4.000		4.000				1.733		1.733	1.733	Điều chỉnh tăng trung hạn vốn NSTW

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		126.336	122.323	128.323	0	0	47.670	22.792	0	22.500	16.000	54.170	54.170	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	8.381		0	4.000	600	0	0	4.000	0	0	
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		8.822	8.381	8.381		0	4.000	600	0	0	4.000	0	0	
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lệnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	8.381			4.000	600		-	4.000			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		88.586	86.461	92.461		0	32.670	11.986	0	15.000	12.000	35.670	35.670	
III.1	Đầu tư CSHT		88.586	86.461	92.461		-	32.670	11.986	-	15.000	12.000	35.670	35.670	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2023		88.586	86.461	92.461	-	-	32.670	11.986	-	15.000	12.000	35.670	35.670	
1	Cầu vào bản Kéo Lạ xã Nà Sáy	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700			2.500	375		-	2.500			
2	Đường Huổi khạ - Pú Piên xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	5.700			2.500	2.500		2.500	-	5.000	5.000	
3	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Háng tàu xã Tủa Tinh	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	5.700			2.500	375		-	2.500			
4	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	38.000			14.670	2.201		-	7.000	7.670	7.670	
5	Đường + Ngầm bản Co Đũa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700			2.500	981		2.500	-	5.000	5.000	
6	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	3.800			2.000	1.135		1.000	-	3.000	3.000	
7	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thảm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	14.574			6.000	4.419		2.500	-	8.500	8.500	
*	Danh mục bổ sung										-	-			
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	3.040						2.000	-	2.000	2.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Đường bán Ly Xôm xã Chiềng Sinh	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	2.375						1.000	-	1.000	1.000	
3	Trường THCS Quài Nưa	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	4.750						2.000	-	2.000	2.000	
4	Đường bán Nậm Bay xã Nà Tông	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	3.122						1.500	-	1.500	1.500	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		28.928	27.481	27.481		-	11.000	10.206	-	7.500	-	18.500	18.500	
1	Trường PTDT BT TH Bình Minh	Số 188/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.028	13.326	13.326			5.000	4.206		2.500	-	7.500	7.500	
2	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	14.155			6.000	6.000		5.000	-	11.000	11.000	
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		26.000	26.000	30.000	-	14.000	11.000	1.650	-	-	9.000	2.000	2.000	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		16.000	16.000	20.000		14.000	6.000	900	-	-	4.000	2.000	2.000	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023		16.000	16.000	20.000		14.000	6.000	900	-	-	4.000	2.000	2.000	
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bán Mường tỉnh A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	20.000		14.000	6.000	900		-	4.000	2.000	2.000	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	10.000		-	5.000	750	-	-	5.000	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT														
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã														
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		10.000	10.000	10.000		-	5.000	750	-	-	5.000	-	-	
a)	Các dự án khởi công mới năm 2023		10.000	10.000	10.000		-	5.000	750	-	-	5.000	-	-	
1	Xây mới Chợ liên xã Phình Giàng - Pú Hồng	Số 2632/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	5.000	5.000	5.000			2.500	375		-	2.500			
2	Xây mới Chợ liên xã Xa Dung - Phi Nhừ	Số 2633/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	5.000	5.000	5.000			2.500	375		-	2.500			
B2.6	HUYỆN MUÔNG NHE		38.500	38.500	38.500	-	10.150	4.350	2.299	-	18.367	-	22.717	22.717	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		38.500	38.500	38.500		10.150	4.350	2.299	-	18.367	-	22.717	22.717	
III.1	Đầu tư CSHT		38.500	38.500	38.500		10.150	4.350	2.299	0	18.367	0	22.717	22.717	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		14.500	14.500	14.500		10.150	4.350	2.299	-	-	-	4.350	4.350	
1	Nâng cấp đường Tá Co Ky, xã Sin Thầu	Quyết định số 3258/QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	14.500		10.150	4.350	2299		-	-	4.350	4.350	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2023		24.000	24.000	24.000	-	-	-	-	-	18.367	-	18.367	18.367	
*	Danh mục bổ sung										-	-			
1	Đường đến bản Huổi Lịch 2, xã Pá Mý	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	4.000						3.000	-	3.000	3.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Đường đến bản Tăng Phon, xã Pá Mý	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200						2.000	-	2.000	2.000	
3	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	Số 1355/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000						800	-	800	800	
4	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Số 1353/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000						800	-	800	800	
5	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000						800	-	800	800	
6	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500						2.000	-	2.000	2.000	
7	Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500						2.000	-	2.000	2.000	
8	Đường bê tông từ quốc lộ 4H vào trụ sở xã Leng Su Sin	Số 1356/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	800	800	800						800	-	800	800	
9	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Co, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200						2.100	-	2.100	2.100	
10	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Hà, xã Mường Toong	Số 1348/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400						2.067	-	2.067	2.067	
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Het, xã Nậm Kè	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400						2.000	-	2.000	2.000	
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		152.871	144.017	146.717	-	54.782	50.135	10.965	-	14.500	30.984	33.651	33.651	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917		42.266	16.651	2.498	-	-	13.500	3.151	3.151	
a	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		65.071	58.917	58.917		42.266	16.651	2.498	-	-	13.500	3.151	3.151	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846		16.692	7.154	1073		-	4.003	3.151	3.151	
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Leng, huyện Mường Chà	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071		25.574	9.497	1425		-	9.497			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		87.800	85.100	87.800	-	12.516	33.484	8.468	-	14.500	17.484	30.500	30.500	
III.1	Đầu tư CSHT		87.800	85.100	87.800	-	12.516	33.484	8.468	-	14.500	17.484	30.500	30.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân sách 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		18.000	18.000	18.000		12.516	5.484	823	-	-	5.484	-	-	
1	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000		12.516	5.484	823		-	5.484			
b)	Các dự án khởi công mới năm 2023		53.300	50.600	53.300	-	-	28.000	7.645	-	13.500	12.000	29.500	29.500	
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chà, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	11.000			6.000	2724		4.500	-	10.500	10.500	
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	6.000			3.000	1297		2.700	-	5.700	5.700	
3	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	6.800			3.000	1224		3.500	-	6.500	6.500	
4	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	6.300			3.000	450		500	-	3.500	3.500	
6	Đường giao thông bản Lũng Thàng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	16.500			9.000	1350		-	9.000			
5	Đường di chuyển sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	4.000			4.000	600		-	3.000	1.000	1.000	
*	Danh mục bổ sung										-	-			
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.500		1.500						1.300	-	1.300	1.300	
2	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.200		1.200						1.000	-	1.000	1.000	
c)	Vốn chuẩn bị đầu tư		16.500	16.500	16.500	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	
1	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí		16.500	16.500	16.500						1.000	-	1.000	1.000	
B2.8	HUYỆN TÙA CHÙA		50.081	50.081	42.023	0	0	20.245	3.515	0	15.045	15.045	20.245	20.245	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.600	2.600	2.800		-	2.800	849	-	-	200	2.600	2.600	-
I.1	Nước sinh hoạt tập trung		2.600	2.600	2.800		-	2.800	849	-	-	200	2.600	2.600	-
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		2.600	2.600	2.800		-	2.800	849	-	-	200	2.600	2.600	-
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tòa Chùa	Số 2939 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.800			2.800	849		-	200	2.600	2.600	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		38.636	38.636	30.378		0	17.445	2.667	0	9.945	14.845	12.545	12.545	0
III.1	Đầu tư CSHT		36.036	36.036	19.878		0	13.445	2.017	0	9.945	13.445	9.945	9.945	0
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		36.036	36.036	19.878	0	0	13.445	2.017	0	9.945	13.445	9.945	9.945	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	9.373			5.000	750		-	5.000			
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335			2.335	350		-	2.335			
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830			1.830	275		-	1.830			
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2943 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	4.060			2.000	300		-	2.000			
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280			2.280	342		-	2.280			
*	Danh mục bổ sung khởi công mới														
1	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000							2.500	-	2.500	2.500	
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823							2.110	-	2.110	2.110	
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335							2.335	-	2.335	2.335	
4	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Là, xã Sin Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000							3.000	-	3.000	3.000	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã														
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		2.600	2.600	10.500		-	4.000	650	-	-	1.400	2.600	2.600	-
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		2.600	2.600	10.500		-	4.000	650	-	-	1.400	2.600	2.600	-
1	Chợ Huổi Lông xã Huổi Sô	Số 2949 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	10.500			4.000	650		-	1.400	2.600	2.600	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		8.845	8.845	8.845	0	0	0	0	0	5.100	0	5.100	5.100	
b)	Dự án khởi công mới 2023		8.845	8.845	8.845	0	0	0	0	0	5.100	0	5.100	5.100	
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320						2.500	-	2.500	2.500	
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525						2.600	-	2.600	2.600	
B2.9	HUYỆN NẬM PỎ		108.550	108.550	105.437	-	24.580	35.320	5.298	-	19.656	19.320	35.656	35.656	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		91.527	91.527	91.037		14.500	31.000	4.650	-	18.656	15.000	34.656	34.656	#REF!
III.1	Đầu tư CSHT		51.537	51.537	51.537	0	0	6.000	900	0	18.656	0	24.656	24.656	#REF!
c)	Các dự án khởi công mới năm 2023		51.537	51.537	51.537	-	-	6.000	900	-	18.656	-	24.656	24.656	
1	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	8.000			6.000	900		-	-	6.000	6.000	
*	Danh mục bổ sung khởi công mới										-	-			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Nhà văn hoá bản Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500						1.736	-	1.736	1.736	
2	Nhà văn hoá bản Pú Đao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300						1.300	-	1.300	1.300	
3	Nhà văn hóa bản Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100						1.600	-	1.600	1.600	
4	Nhà văn hóa bản Huổi Hoi, Huổi Cơ Dao, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	3.700						1.400	-	1.400	1.400	
5	Nhà văn hóa bản Nậm Tắt 1, bản Trên Nương, xã Nà Búng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800						1.900	-	1.900	1.900	
6	Nhà văn hóa bản Na Cỏ Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cỏ Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995						1.900	-	1.900	1.900	
7	Nhà văn hóa bản Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100						1.600	-	1.600	1.600	
8	Nhà văn hóa bản Huổi Vàng, Huổi Lông, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300						1.300	-	1.300	1.300	
9	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4500	4500	4500						1.800	-	1.800	1.800	
10	Nhà văn hóa Bản Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4800	4800	4800						1.900	-	1.900	1.900	
11	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tần	308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.442						2.220	-	2.220	2.220	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		39.990	39.990	39.500		14.500	25.000	3.750	0	0	15.000	10.000	10.000	0
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		39.990	39.990	39.500		14.500	25.000	3.750	-	-	15.000	10.000	10.000	-
1	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.990	39.990	39.500		14.500	25.000	3750		-	15.000	10.000	10.000	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		14.400	14.400	14.400	-	10.080	4.320	648	-	-	4.320	-	-	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		14.400	14.400	14.400		10.080	4.320	648	-	-	4.320	-	-	
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỳ số 2, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	14.400		10.080	4.320	648		-	4.320			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.623	2.623	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623							1.000	-	1.000	1.000	